

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 133/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người có thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ cần điều chỉnh để thực hiện phân quyền, phân cấp.

Điều 2. Nguyên tắc phân quyền, phân cấp

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp; phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân quyền, phân cấp của Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025.

2. Bảo đảm phân cấp triệt để các nhiệm vụ giữa cơ quan nhà nước ở trung ương với chính quyền địa phương, bảo đảm thẩm quyền quản lý thống nhất của Chính phủ, quyền điều hành của người đứng đầu Chính phủ đối với lĩnh vực quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ và phát huy tính chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

3. Bảo đảm Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ tập trung thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước ở tầm vĩ mô; xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát.

4. Đẩy mạnh phân quyền, phân cấp và phân định rõ thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân; phân định rõ thẩm quyền chung của Ủy ban nhân dân và thẩm quyền riêng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân; bảo đảm phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định.

5. Thực hiện phân quyền, phân cấp giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan bảo đảm đồng bộ, tổng thể, liên thông, không bỏ sót hoặc chồng lấn, giao thoa nhiệm vụ; bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn.

6. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp.

7. Bảo đảm không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

8. Nguồn lực thực hiện nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định.

Điều 3. Về phí, lệ phí

Các thủ tục hành chính khi giải quyết mà phải nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí thì khi người dân, tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính đồng thời nộp phí, lệ phí cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ. Mức phí, lệ phí, việc quản lý, sử dụng phí, lệ phí thực hiện theo quy định của Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với phí, lệ phí tương ứng.

Chương II PHÂN QUYỀN

Mục 1 LĨNH VỰC VIỄN THÔNG

Điều 4. Cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, buộc chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Việc cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) theo quy định tại khoản 4 Điều 33 Luật Viễn thông thực hiện như sau:

a) Việc cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện;

b) Việc thu hồi giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy phép thực hiện.

2. Việc cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy định tại khoản 4 Điều 33 Luật Viễn thông do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự kiến hoặc có hoạt động thiết lập mạng viễn thông thực hiện.

3. Việc yêu cầu chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định tại khoản 4 Điều 33 Luật Viễn thông do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông, tiếp nhận thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông thực hiện.

4. Trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, yêu cầu chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông được thực hiện như sau:

a) Trường hợp thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định tại điểm a, b, c và h khoản 1 Điều 40 Luật Viễn thông và trường hợp phải chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều 40 Luật Viễn thông, sau khi có quyết định, xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các vi phạm của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông; quyết định yêu cầu chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo thẩm quyền;

b) Trường hợp thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 40 Luật Viễn thông và trường hợp phải chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại điểm d khoản 2 Điều 40 Luật Viễn thông, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo về hành vi vi phạm của doanh nghiệp và yêu cầu doanh nghiệp giải trình.

Sau 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn hẹn trong thông báo mà doanh nghiệp không có văn bản giải trình, chứng minh được việc cung cấp dịch vụ ra thị trường hoặc không có ý kiến đối với hành vi ngừng cung cấp các dịch vụ viễn thông 01 năm liên tục mà không thông báo, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, quyết định yêu cầu

chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo thẩm quyền.

Trường hợp doanh nghiệp không triển khai đầy đủ trên thực tế cam kết triển khai mạng viễn thông và bị xử lý vi phạm theo pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, sau thời gian 01 năm kể từ ngày xử lý vi phạm, doanh nghiệp không khắc phục được hành vi vi phạm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi giấy phép viễn thông theo thẩm quyền;

c) Trường hợp doanh nghiệp ngừng toàn bộ hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông được quy định trong giấy phép, giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông đã được cấp và đã hoàn thành thủ tục ngừng toàn bộ hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo thẩm quyền;

d) Trường hợp doanh nghiệp chưa chính thức cung cấp dịch vụ hoặc chưa chính thức khai thác mạng viễn thông và tự nguyện hoàn trả giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông do thay đổi định hướng kinh doanh hoặc không thể triển khai các nội dung giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo thẩm quyền trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Trường hợp trong thời hạn 02 năm kể từ ngày được cấp phép, doanh nghiệp được cấp giấy phép quy định tại khoản 2 Điều này nhưng không triển khai, muốn thay đổi sang một tỉnh, thành phố khác thì thực hiện hoàn trả giấy phép theo quy định tại điểm d khoản này và thực hiện thủ tục đề nghị cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông tại tỉnh, thành phố dự kiến sẽ triển khai kinh doanh dịch vụ viễn thông.

5. Trình tự, thủ tục cấp, sửa đổi bổ sung, gia hạn, cấp lại giấy phép được quy định tại các Mục V, VI, VII, VIII Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 2 **LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

Điều 5. Việc ghi nhận tổ chức đáp ứng điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

1. Việc ghi nhận tổ chức đáp ứng điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 156 Luật Sở hữu trí tuệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục ghi nhận tổ chức đáp ứng điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và khoản 4 Mục II Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 6. Việc ghi nhận cá nhân đáp ứng điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

1. Việc ghi nhận cá nhân đáp ứng điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 156 Luật Sở hữu trí tuệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục ghi nhận cá nhân đáp ứng điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và khoản 5 Mục II Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 7. Việc xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

1. Việc xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 156 Luật Sở hữu trí tuệ (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 62 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và khoản 7 Mục II Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 8. Việc xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp

1. Việc xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 156 Luật Sở hữu trí tuệ (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 62 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và khoản 8 Mục II Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 9. Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế

1. Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 145 và khoản 1 Điều 147 Luật Sở hữu trí tuệ (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 58 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

2. Trình tự, thủ tục ban hành quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế được quy định tại Mục I và khoản 1 Mục V Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 10. Xử lý đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

1. Nhiệm vụ xử lý đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 148 Luật Sở hữu trí tuệ (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ năm 2019) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục xử lý đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và khoản 2 Mục IV Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 3
LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 11. Việc chấp thuận chuyển giao công nghệ

1. Việc chấp thuận chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 4 Điều 29 Luật Chuyển giao công nghệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục chấp thuận chuyển giao công nghệ được quy định tại Mục I Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 12. Cấp giấy phép chuyển giao công nghệ

1. Việc cấp giấy phép chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 5 Điều 30 Luật Chuyển giao công nghệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép chuyển giao công nghệ được quy định tại Mục II Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 13. Cho phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài

1. Việc cho phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài trên phạm vi địa bàn tỉnh quy định tại điểm b khoản 3 Điều 11 Luật Khoa học và Công nghệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cho phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài trên phạm vi địa bàn tỉnh được quy định tại Mục VI Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 14. Cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài

1. Việc cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài trên địa bàn tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 15 Luật Khoa học và Công nghệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài trên địa bàn tỉnh được quy định tại các Mục VII Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 15. Phê duyệt Chương trình Đổi mới công nghệ quốc gia

Việc phê duyệt Chương trình Đổi mới công nghệ quốc gia quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Chuyển giao công nghệ do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện.

Điều 16. Phê duyệt chương trình để phát triển thị trường khoa học và công nghệ quốc gia

Việc phê duyệt chương trình để phát triển thị trường khoa học và công nghệ quốc gia quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật Chuyển giao công nghệ do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện.

Điều 17. Quyết định chương trình, đề án, chính sách về nhập khẩu công nghệ, phát triển thị trường khoa học và công nghệ, thúc đẩy hoạt động chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ

Việc quyết định chương trình, đề án, chính sách về nhập khẩu công nghệ, phát triển thị trường khoa học và công nghệ, thúc đẩy hoạt động chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ quy định tại khoản 2 Điều 54 Luật Chuyển giao công nghệ do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện.

Chương III PHÂN CẤP

Mục 1 LĨNH VỰC VIỄN THÔNG

Điều 18. Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Việc giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông sau đây gọi là Nghị định số 163/2024/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp triển khai thiết lập mạng theo giấy phép thực hiện.

2. Việc giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch

vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy phép cho doanh nghiệp thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông được quy định tại Mục I Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 19. Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Việc giải quyết đề nghị ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông đối với giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp triển khai thiết lập mạng theo giấy phép thực hiện.

2. Việc giải quyết đề nghị ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông đối với giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy phép cho doanh nghiệp thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục giải quyết đề nghị ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông được quy định tại Mục II Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 20. Cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Việc cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định tại khoản 4 Điều 44 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông được quy định tại Mục III Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 21. Tiếp nhận thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Việc tiếp nhận thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định tại điểm a khoản 1 và các khoản 4, 5 Điều 45 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục tiếp nhận thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông được quy định tại Mục IV Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 22. Cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

1. Việc cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động cho tổ chức, doanh nghiệp quy định tại

khoản 2 Điều 71 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng (sau đây gọi là Nghị định số 147/2024/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động được quy định tại Mục IX Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 23. Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

1. Việc giải quyết đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động cho tổ chức, doanh nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 72 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động được quy định tại Mục X Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 24. Gia hạn chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

1. Việc giải quyết đề nghị gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động cho tổ chức, doanh nghiệp quy định tại khoản 4 Điều 72 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động được quy định tại Mục XI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 25. Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

1. Việc giải quyết đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động cho tổ chức, doanh nghiệp quy định tại khoản 5 Điều 72 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động được quy định tại Mục XII Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 26. Đình chỉ, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kết nối, yêu cầu tạm ngừng, ngừng kết nối hoặc từ chối kết nối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

1. Việc đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động cho tổ chức, doanh nghiệp quy định tại Điều 73 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động thực hiện.

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định đình chỉ hoạt động kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động trong thời hạn 03 tháng khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 73 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 73 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP.

2. Trình tự, thủ tục đình chỉ hoạt động kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động và thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động:

a) Khi cơ quan có thẩm quyền phát hiện và thông báo về việc tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 73 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định đình chỉ hoạt động kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động trong thời hạn 03 tháng;

b) Khi cơ quan có thẩm quyền phát hiện và thông báo về việc tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều 73 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, doanh nghiệp khắc phục. Sau 15 ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn yêu cầu trong văn bản thông báo mà tổ chức, doanh nghiệp không khắc phục thì cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận ban hành Quyết định đình chỉ giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động trong thời hạn 03 tháng;

c) Khi phát hiện hoặc nhận được phản ánh về việc tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại Điều 8 Luật An ninh mạng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chuyển nội dung liên quan tới cơ quan có thẩm quyền để xem xét, xác minh và có ý kiến để làm cơ sở cho việc thực hiện quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 73 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP;

d) Khi tổ chức, doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 73 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra Quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động, đồng thời gửi Bộ Khoa học và

Công nghệ (Cục Viễn thông) một bản sao Quyết định để phối hợp trong công tác quản lý.

3. Việc yêu cầu tạm ngừng, ngừng kết nối hoặc từ chối kết nối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông di động quy định tại điểm b khoản 4 Điều 75 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động thực hiện.

Điều 27. Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá; hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá

1. Việc phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 115/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet; việc bồi thường khi nhà nước thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet; đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" (sau đây gọi là Nghị định số 115/2025/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Việc giải quyết đề nghị hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 115/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi ra quyết định phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá được quy định tại Mục XIII Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Trình tự, thủ tục giải quyết đề nghị hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá được quy định tại Mục XIV Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 2

LĨNH VỰC TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Điều 28. Cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá

1. Việc cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15 (sau đây gọi là Nghị định số 63/2023/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá được quy định tại Mục I, II, III Phụ lục II và Phụ lục II.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 29. Cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư

1. Việc cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư được quy định tại Mục IV, V, VI Phụ lục II và Phụ lục II.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 30. Cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)

1. Việc cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) được quy định tại Mục VII, VIII, IX Phụ lục II và Phụ lục II.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 31. Cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ

1. Việc cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ được quy định tại Mục X, XI, XII Phụ lục II và Phụ lục II.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 32. Cấp, cấp đổi, thu hồi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

1. Việc cấp, cấp đổi, thu hồi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư quy định tại khoản 4 Điều 59, khoản 5 Điều 60 và khoản 2 Điều 61 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, thu hồi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư được quy định tại Mục XIII, XIV Phụ lục II và Phụ lục II.2 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 33. Cấp, cấp đổi, thu hồi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải

1. Việc cấp, cấp đổi, thu hồi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải quy định tại khoản 4 Điều 69, khoản 5 Điều 70 và khoản 2 Điều 71 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, thu hồi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải được quy định tại Mục XV, XVI Phụ lục II và Phụ lục II.3 ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 3

LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CHUYÊN ĐỔI SỐ

Điều 34. Thẩm định thiết kế cơ sở dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin nhóm A tại địa phương

1. Việc thẩm định thiết kế cơ sở dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin nhóm A tại địa phương quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước (sau đây gọi là Nghị định số 73/2019/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện.

2. Trình tự thực hiện thẩm định thiết kế cơ sở dự án

a) Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn thẩm định dự án theo quy định của Luật Đầu tư công (sau đây gọi chung là đầu mối tổ chức thẩm định) có trách nhiệm: Gửi hồ sơ thiết kế cơ sở lấy ý kiến hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư lấy ý kiến thẩm định thiết kế cơ sở của đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này; Lấy ý kiến hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết

định đầu tư lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan khác để thẩm định dự án (nếu cần thiết);

b) Đơn vị thẩm định thiết kế cơ sở quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm gửi ý kiến thẩm định thiết kế cơ sở cho đầu mối tổ chức thẩm định để tổng hợp ý kiến khi thực hiện thẩm định dự án;

c) Thời gian thẩm định thiết kế cơ sở kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ không quá 20 ngày đối với dự án nhóm A;

d) Hồ sơ đầu mối tổ chức thẩm định gửi lấy ý kiến thẩm định thiết kế cơ sở bao gồm: Báo cáo kết quả khảo sát; Thiết kế cơ sở; Các văn bản pháp lý, tài liệu khác có liên quan. Số lượng hồ sơ là 01 bộ;

đ) Nội dung thẩm định thiết kế cơ sở gồm:

Sự phù hợp về thành phần, quy cách của thiết kế cơ sở so với quy định của pháp luật, bao gồm: thuyết minh thiết kế cơ sở, các sơ đồ thiết kế cơ sở, các tài liệu khảo sát và các hồ sơ khác theo quy định của pháp luật có liên quan;

Sự tuân thủ với Khung kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số hoặc khung kiến trúc số cấp bộ hoặc khung kiến trúc số cấp tỉnh;

Sự phù hợp của việc lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị;

Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các yêu cầu cơ bản về chức năng, tính năng kỹ thuật;

Sự phù hợp của thiết kế cơ sở trong việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan;

Các nội dung khác trong thiết kế cơ sở.

Điều 35. Thẩm định thiết kế chi tiết dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin nhóm A tại địa phương thực hiện theo hình thức báo cáo kinh tế - kỹ thuật

1. Việc thẩm định thiết kế chi tiết dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin nhóm A tại địa phương quy định tại điểm b khoản 2 Điều 22 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 82/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện.

2. Trình tự thực hiện thẩm định thiết kế chi tiết

a) Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn thẩm định dự án theo quy định của Luật Đầu tư công (sau đây gọi là đầu mối tổ chức thẩm định) có trách nhiệm: gửi hồ sơ thiết kế chi tiết lấy ý kiến hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư lấy ý kiến thẩm định thiết kế chi tiết của đơn vị có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này; lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan khác để thẩm định dự án (nếu cần thiết);

b) Đơn vị thẩm định thiết kế chi tiết có trách nhiệm gửi ý kiến thẩm định thiết kế chi tiết cho đầu mỗi tổ chức thẩm định để tổng hợp ý kiến khi thực hiện thẩm định dự án;

c) Thời gian thẩm định thiết kế chi tiết kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ không quá 20 ngày đối với dự án nhóm A;

d) Hồ sơ đầu mỗi tổ chức thẩm định gửi lấy ý kiến thẩm định thiết kế chi tiết bao gồm: Báo cáo kết quả khảo sát; Thiết kế chi tiết; Các văn bản pháp lý, tài liệu khác có liên quan. Số lượng hồ sơ là 01 bộ.

đ) Nội dung thẩm định thiết kế chi tiết gồm:

Sự phù hợp về thành phần, quy cách của thiết kế chi tiết so với quy định của pháp luật, bao gồm: các nội dung chính của thiết kế chi tiết, các sơ đồ thiết kế chi tiết, các tài liệu khảo sát và các hồ sơ khác theo quy định của pháp luật có liên quan;

Sự tuân thủ với Khung kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số hoặc khung kiến trúc số cấp bộ hoặc khung kiến trúc số cấp tỉnh;

Sự phù hợp của việc lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị;

Sự hợp lý của giải pháp, thiết bị (nếu có);

Sự phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng;

Sự phù hợp của thiết kế chi tiết trong việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan;

Sự phù hợp của biện pháp an toàn vận hành, phòng, chống cháy, nổ (nếu có);

Các nội dung khác trong thiết kế chi tiết.

Mục 4 **LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

Điều 36. Cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ

1. Việc cấp phó bản văn bằng bảo hộ (trừ trường hợp yêu cầu cấp phó bản cho các đồng chủ sở hữu tại thời điểm nộp đơn đăng ký quyền sở hữu công nghiệp) và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ quy định tại khoản 7 Điều 29 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ (sau đây gọi là Nghị định số 65/2023/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ được quy định tại Mục I và khoản 1 Mục IV Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 37. Cấp phó bản, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

1. Việc cấp phó bản, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 8 Điều 29 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp phó bản, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và khoản 4 Mục IV Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 38. Tổ chức kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp

1. Việc tổ chức kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 63 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ tổ chức kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp như sau:

a) Việc tổ chức kỳ kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp được thực hiện định kỳ 02 năm/lần theo Quy chế kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo Kế hoạch tổ chức kỳ kiểm tra trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan, trong đó nêu rõ điều kiện tham dự kiểm tra, thủ tục nộp hồ sơ, nội dung kiểm tra và dự kiến thời gian, địa điểm kiểm tra;

c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ khi ra Quyết định phê duyệt kết quả Kỳ kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi thông tin Quyết định cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp và công bố trên cổng thông tin điện tử của cơ quan đó;

d) Kết quả kiểm tra của cá nhân đáp ứng quy định tại điểm e khoản 2 Điều 155 Luật Sở hữu trí tuệ có giá trị đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong thời hạn 05 năm (kể từ ngày ra thông báo kết quả kiểm tra).

3. Trình tự, thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và khoản 9 Mục II Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 39. Cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

1. Việc cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại Điều 64 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và các khoản 1, 2, 3 Mục II Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 40. Ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

1. Việc ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 65 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và khoản 6 Mục II Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 41. Chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc

1. Việc chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc trên cơ sở quy định tại Điều 9 Nghị định này do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã ban hành quyết định đó thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện việc chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc được quy định tại Mục I và khoản 2 Mục V Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 42. Ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

1. Việc ghi nhận sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 61 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và khoản 3 Mục IV Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 43. Kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp

1. Việc tổ chức kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 108 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ tổ chức kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo Kế hoạch tổ chức kỳ kiểm tra trên Công thông tin điện tử của cơ quan, trong đó nêu rõ điều kiện tham dự kiểm tra, thủ tục nộp hồ sơ, nội dung kiểm tra và dự kiến thời gian, địa điểm kiểm tra;

b) Kỳ kiểm tra phải được tổ chức trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày có ít nhất 05 người đăng ký dự kiểm tra có hồ sơ đăng ký được chấp nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 108 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP và phù hợp với Quy chế kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành;

c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ khi ra Quyết định phê duyệt kết quả Kỳ kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi thông tin Quyết định cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp và công bố trên công thông tin điện tử của cơ quan đó;

d) Kết quả kiểm tra có giá trị đề nghị cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp trong thời hạn 05 năm (kể từ ngày ra thông báo kết quả kiểm tra).

3. Trình tự, thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và khoản 4 Mục III Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 44. Cấp, cấp lại, thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp

1. Việc cấp, cấp lại, thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 109 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và các khoản 1, 2, 3 Mục III Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 5

LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ

Điều 45. Cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh

1. Việc cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh quy định tại điểm d khoản 2 Điều 1, khoản 1 Điều 28 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2020 của

Chính phủ quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử (sau đây gọi là Nghị định số 142/2020/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh được quy định tại Mục I Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 46. Cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn trong sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT), thiết bị phát tia X trong phân tích nhiễu xạ tia X, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh

1. Việc cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn tại cơ sở sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT), thiết bị phát tia X trong phân tích nhiễu xạ tia X, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn tại cơ sở sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT), thiết bị phát tia X trong phân tích nhiễu xạ tia X, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh được quy định tại Mục II Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 47. Khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh

1. Việc tiếp nhận khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh quy định tại điểm a khoản 1 Điều 34 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Thủ tục khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh được quy định tại Mục III Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này. Tổ chức, cá nhân được miễn thực hiện thủ tục này trong trường hợp nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ trong thời hạn được quy định tại khoản 1 Mục III Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 6**LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN, ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG****Điều 48. Cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường**

1. Việc cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường (sau đây gọi là Nghị định số 105/2016/NĐ-CP) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường được quy định tại Mục I Phần A Phụ lục V.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 49. Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường

1. Việc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường quy định tại Điều 7 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường được quy định tại Mục II Phần A Phụ lục V.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 50. Chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường

1. Việc chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường quy định tại Điều 8 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường được quy định tại Mục III Phần A Phụ lục V.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 51. Cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa

1. Việc cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều 6 và điểm a khoản 2 Điều 28 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ

đánh giá sự phù hợp (sau đây gọi là Nghị định số 107/2016/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa được quy định tại Mục I Phần B Phụ lục V.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 52. Cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng

1. Việc cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 10, điểm a khoản 2 Điều 28 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng được quy định tại Mục II Phần B Phụ lục V.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 53. Cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa

1. Việc cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 14, điểm a khoản 2 Điều 28 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa được quy định tại Mục III Phần B Phụ lục V.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 54. Cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý

1. Việc cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 18, điểm a khoản 2 Điều 28 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý được quy định tại Mục IV Phần B Phụ lục V.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 55. Kiểm tra hoạt động đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp

1. Kiểm tra hoạt động đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 28 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục kiểm tra hoạt động đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp được quy định tại Phụ lục V.2 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 56. Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp

Việc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP (được bổ sung bởi khoản 12 Điều 3 Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành) thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Mục 7

LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 57. Hướng dẫn, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ có liên quan cho Ban quản lý khu công nghệ cao

Việc hướng dẫn, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ có liên quan cho Ban quản lý khu công nghệ cao quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 42 Nghị định số 10/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ quy định về khu công nghệ cao (sau đây gọi là Nghị định số 10/2024/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 58. Xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư cơ sở nghiên cứu và phát triển công nghệ cao

Việc xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư cơ sở nghiên cứu và phát triển công nghệ cao quy định tại khoản 4 Điều 42 Nghị định số 10/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 59. Cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ

1. Việc cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ quy định tại các Điều 34, 35 và Điều 39 Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ (sau đây gọi là Nghị định số 76/2018/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ được quy định tại Mục III Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 60. Cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ

1. Việc cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ quy định tại các Điều 37, 38 và Điều 39 Nghị định số 76/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ được quy định tại Mục IV Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 61. Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư

1. Việc xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư quy định tại điểm e khoản 2 Điều 31 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư được quy định tại Mục V Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 62. Phê duyệt điều lệ của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài

1. Việc phê duyệt điều lệ của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài trên phạm vi địa bàn tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 7 Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ (sau đây gọi là Nghị định số 08/2014/NĐ-CP).

2. Trình tự, thủ tục phê duyệt điều lệ của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài trên phạm vi địa bàn tỉnh được quy định tại Mục VI Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 63. Thông báo về việc đáp ứng các yêu cầu thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài

1. Thông báo về việc đáp ứng các yêu cầu thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 08/2014/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thông báo về việc đáp ứng các yêu cầu thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài được quy định tại Mục VIII Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 64. Thông báo về việc đáp ứng các yêu cầu thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài của tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam

1. Thông báo về việc đáp ứng các yêu cầu thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài của tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 08/2014/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thông báo về việc đáp ứng các yêu cầu thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài của tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam được quy định tại Mục IX Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 65. Cấp giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức

1. Việc cấp giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức quy định tại Điều 1 Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về thẩm quyền, trình tự, thủ tục chứng nhận tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng công nghệ cao, chứng nhận tổ chức, cá nhân nghiên cứu và phát triển công nghệ cao và công nhận doanh nghiệp công nghệ cao (sau đây gọi tắt là Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức được quy định tại Mục X Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 66. Thu hồi giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao của tổ chức

Việc thu hồi giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao của tổ chức quy định tại Điều 3 Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 67. Cấp giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân

1. Việc cấp giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân quy định tại Điều 1 Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân được quy định tại Mục XI Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 68. Thu hồi giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao của cá nhân

Việc thu hồi giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao của cá nhân được quy định tại Điều 3 Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 69. Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao

1. Việc cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao quy định tại Điều 1 Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao được quy định tại Mục XII Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 70. Thu hồi giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao

Việc thu hồi giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao quy định tại Điều 6 Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 71. Cấp giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức

1. Việc cấp giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức quy định tại Điều 1 Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức được quy định tại Mục XIII Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 72. Thu hồi giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao của tổ chức

Việc thu hồi giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức quy định tại Điều 3 Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 73. Cấp giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân

1. Việc cấp giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân quy định tại Điều 1 Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân được quy định tại Mục XIV Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này

Điều 74. Thu hồi giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân

Việc thu hồi giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân quy định tại Điều 3 Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 75. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.
2. Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 76. Điều khoản chuyển tiếp

1. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm cung cấp thông tin về hồ sơ giải quyết các thủ tục hành chính do Bộ thực hiện trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 để bảo đảm thực hiện thông suốt việc giải quyết các thủ tục hành chính khi phân quyền, phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Đối với đơn, hồ sơ đã được cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa giải quyết xong, thì cơ quan, người có thẩm quyền đó tiếp tục xử lý theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận đơn, hồ sơ đó.

3. Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành, cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ, thu hồi bởi cơ quan, người tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc cơ quan, người có thẩm quyền./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2)_{gđ}

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Hoà Bình